

I. Rewrite all the new words in the table below (Viết lại tất cả từng vừng vào bảng dưới đây)

Words	Type	Meaning
1. exam	N	Bài thi
2.		bộ váy
3.		Ăn mừng
4.		Đăng ký, ứng tuyển
5.		Anh chị em họ
6.		ở quê
7.		Tham gia
8.		học kì
9.		suốt cả cuối tuần
10.		tổ chức
11.		một sự kiện từ thiện
12.		Các buổi học nhạc
13.		cải tạo, sửa đổi

14.		Tham gia vào
15.		hội chợ khoa học
16.		một chuyến công tác
17.		Căn hộ
18.		Trung tâm thành phố
19.		Tham dự
20.		lễ cưới
21.		lễ kỉ niệm
22.		Sang trọng
23.		trận chung kết
24.		Kì nghỉ
25.		Sơn
26.		rất ngon
27.		chuyến đi
28.		buổi xem phim đêm tại nhà bạn bè

29.		Yêu thích
30.		dự án
31.		Sân bay
32.		một tấm thiệp
33.		Chúc ai đó may mắn
34.		trận đấu
35.		Sân sau
36.		Ăn kiêng
37.		Nghiêm ngặt, nghiêm khắc
38.		cải thiện
39.		tốt hơn
40.		Cơ hội việc làm
41.		Phòng tập thể hình
42.		lấy lại vóc dáng
43.		tiếng Tây Ban Nha

44.		chuẩn bị
45.		thoải mái
46.		học bổng
47.		hỗ trợ
48.		việc học của anh ấy
49.		tổ chức
50.		một buổi gây quỹ
51.		Gây quỹ
52.		Quang cảnh thiên nhiên